BẢNG CÂN BẰNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRƯỚC VÀ SAU KHI ĐIỀU CHỈNH

STT	LOẠI ĐẤT	ĐÃ PHÊ DUYỆT (Theo QĐ 2782/QĐ-UBND ngày 29/12/2023)			ĐIỀU CHỈNH			DIỆN TÍCH Tăng (+), giảm (-)
		KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (m^2)	TỶ LỆ (%)	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (m^2)	TỶ LỆ (%)	
I	**Đất thương mại**	TM	**8.277,5**	**12,65**	TM	**8.277,5**	**12,65**	**0,0**
II	**Đất công trình dịch vụ**		**27.096,7**	**41,40**		**25.407,5**	**38,81**	**-1.689,2**
1	Đất dịch vụ hỗ trợ (Hội nghị, Văn phòng, Khách sạn)	DV1	7.915,4	12,09	DV1	7.915,4	12,09	0,0
2	Đất dịch vụ phát triển nông nghiệp	DV2	4.025,9	6,15	DV2	4.025,9	6,15	0,0
3	Đất dịch vụ vận tải (Cây xăng, Sữa chữa, Bảo trì)	DV3	6.063,2	9,26	DV3	6.063,2	9,26	0,0
4	Đất dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp	DV4	7.403,0	11,31	DV4	7.403,0	11,31	0,0
5	Đất dịch vụ kho hàng, bến bãi		1.689,2	2,59		0,0	0,0	**-1.689,2**
III	**Đất cây xanh**		**3.289,3**	**5,03**		**3.242,8**	**4,96**	**-46,5**
1	Đất cây xanh hoa viên	CX	2.990,4	4,57	CX	2.950,7	4,51	-39,7
2	Đất cây xanh cách ly	CL	298,9	0,46	CL	292,1	0,45	-6,8
IV	**Đất hạ tầng kỹ thuật**		**597,8**	**0,91**		**597,8**	**0,91**	0,0
1	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	597,8	0,91	HTKT	597,8	0,91	0,0
V	**Đất giao thông**		**26.193,8**	**40,01**		**27.929,5**	**42,67**	**1.735,7**
1	Đất bãi đổ xe	BX	1.711,2	2,61	BX1,BX2	4.987,2	7,62	3.276,0
2	Đất đường giao thông		24.482,6	37,40		22.942,3	35,05	-1.540,3
Tổng cộng			**65.455,1**	**100,00**		**65.455,1**	**100,00**	**0,0**

BẢNG CÂN BẰNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT ĐIỀU CHỈNH

STT	LOẠI ĐẤT	KÝ HIỆU	DIỆN TÍCH (m^2)	TỶ LỆ (%)
I	**Đất thương mại**	TM	**8.277,5**	**12,65**
II	**Đất công trình dịch vụ**		**25.407,5**	**38,81**
1	Đất dịch vụ hỗ trợ (Hội nghị, Văn phòng, Khách sạn)	DV1	7.915,4	12,09
2	Đất dịch vụ phát triển nông nghiệp	DV2	4.025,9	6,15
3	Đất dịch vụ vận tải (Cây xăng, Sữa chữa, Bảo trì)	DV3	6.063,2	9,26
4	Đất dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp	DV4	7.403,0	11,31
III	**Đất cây xanh**		**3.242,8**	**4,96**
1	Đất cây xanh hoa viên	CX	2.950,7	4,51
2	Đất cây xanh cách ly	CL	292,1	0,45
IV	**Đất hạ tầng kỹ thuật**		**597,8**	**0,91**
1	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	597,8	0,91
V	**Đất giao thông**		**27.929,5**	**42,67**
1	Đất bãi đổ xe	BX1, BX2	4.987,2	7,62
2	Đất đường giao thông		22.942,3	35,05
Tổng cộng			**65.455,1**	**100,00**

BẢNG THỐNG KÊ CÁC CHỈ TIÊU KINH TẾ KỸ THUẬT

Stt	Loại đất	Ký hiệu	Diện tích (m^2)	Mật độ XD tối đa (%)	Tầng cao (tầng)	Hệ số SDĐ tối đa	Tầng hầm (tầng)	Khoảng lùi (m)
I	**Đất thương mại**	TM	**8.277,5**	55	1-10	5,5	0-2	6
II	**Đất công trình dịch vụ**		**25.407,5**					
1	Đất dịch vụ hỗ trợ (Hội nghị, Văn phòng, Khách sạn)	DV1	7.915,4	57	1-10	5,7	0-2	6
2	Đất dịch vụ phát triển nông nghiệp	DV2	4.025,9	74	1-5	3,7	-	6
3	Đất dịch vụ vận tải (Cây xăng, Sữa chữa, Bảo trì)	DV3	6.063,2	66	1-5	3,3	-	6
4	Đất dịch vụ hỗ trợ phát triển nông nghiệp	DV4	7.403,0	66	1-5	3,3	-	6
III	**Đất cây xanh**		**3.242,8**					
1	Đất cây xanh hoa viên	CX	2.950,7	5	0-1	0,1	-	-
2	Đất cây xanh cách ly	CL	292,1	-	-	-	-	-
IV	**Đất hạ tầng kỹ thuật**		**597,8**					
1	Đất hạ tầng kỹ thuật	HTKT	597,8	40	1	0,4	-	-
V	**Đất giao thông**		**27.929,5**					
1	Đất bãi đổ xe		4.987,2					
1.1	*Đất bãi đổ xe 1*	BX1	*2.425,4*	5	0-1	0,1	-	-
1.2	*Đất bãi đổ xe 2*	BX2	*2.561,8*	5	0-1	0,1	-	-
2	Đất đường giao thông		22.942,3	-	-	-	-	-
Tổng cộng			**65.455,1**					

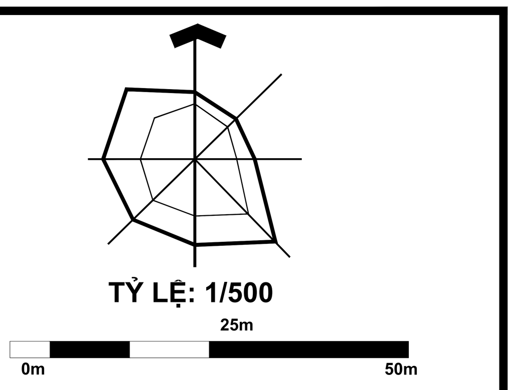

STT	KÝ HIỆU	LOẠI ĐẤT
1	TM	ĐẤT THƯƠNG MẠI (KHU MUA BÁN SỈ VÀ LẺ)
2.1	DV1	ĐẤT DỊCH VỤ HỖ TRỢ (TRUNG TÂM HỘI NGHỊ, VĂN PHÒNG, KHÁCH SẠN)
2.2	DV2	ĐẤT DỊCH VỤ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
2.3	DV3	ĐẤT DỊCH VỤ VẬN TẢI (XƯỞNG SỬA CHỮA, BẢO TRÌ, CÂY XĂNG)
2.4	DV4	ĐẤT DỊCH VỤ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP
3.1 3.2	BX	ĐẤT BÃI ĐỖ XE
4.1	CX	ĐẤT CÂY XANH HOA VIÊN
4.2	CL	ĐẤT CÂY XANH CÁCH LY
5	HTKT	ĐẤT HẠ TẦNG KỸ THUẬT
		ĐƯỜNG GIAO THÔNG
		RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
		CHỈ GIỚI XÂY DỰNG

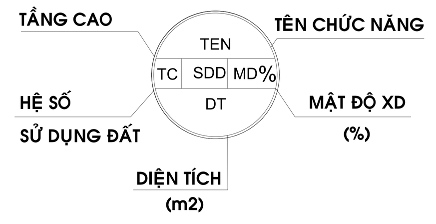

CƠ QUAN PHÊ DUYỆT:
ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ BÌNH LONG

KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ .... NGÀY .....THÁNG ..... NĂM 2024

CƠ QUAN THẨM ĐỊNH:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

KÈM THEO KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH SỐ .... NGÀY ...... THÁNG ..... NĂM 2024

CƠ QUAN TỔ CHỨC LẬP QUY HOẠCH:
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ

KÈM THEO TỜ TRÌNH SỐ............................ NGÀY ...... THÁNG ..... NĂM 2024

CÔNG TRÌNH-ĐỊA ĐIỂM:
ĐIỀU CHỈNH CỤC BỘ QUY HOẠCH CHI TIẾT TỶ LỆ 1/500
KHU TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XÃ THANH PHÚ

TÊN BẢN VẼ:
BẢN ĐỒ QUY HOẠCH TỔNG MẶT BẰNG SỬ DỤNG ĐẤT

KÝ HIỆU: QH-03	GHÉP: A0 NỐI DÀI	TỶ LỆ: 1/500	THÁNG: /2024